COVERED WARRANTS – CW CỦA VHM GÂY CHÚ Ý!

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	47
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	20
Phần bù rủi ro bình quân	21.67
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	6.43x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	24/4/2020

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

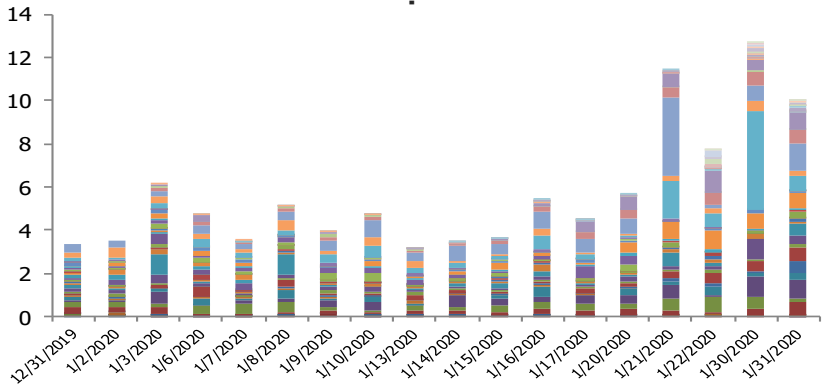

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CVPB1901						4.6
CVHM1902						4.6
CVJC1902						4.4
CVHM1903						4.2
CFPT1905						4.2

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền giảm sang phiên thứ 2 liên tiếp khi chỉ có VHM tăng điểm trong khi có tới 17 mã cơ sở giảm giá và 2 mã giữ tham chiếu. Áp lực bán vẫn tiếp diễn như ở phiên hôm qua với 2 mã CW dựa theo cổ phiếu VHM tăng giá, 43 mã CW giảm giá và 2 mã giữ tham chiếu.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 5,29 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 10,03 tỷ đồng. So với phiên ngày hôm qua, khối lượng CW tăng 13,2% nhưng giá trị giao dịch lại giảm 21,2%. Thanh khoản thị trường cao hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 48,4% về khối lượng và 19,4% về giá trị.
- Thanh khoản thị trường chủ yếu tập trung ở nhóm có thời gian đáo hạn còn lại từ 40 đến 70 ngày và từ 70 đến 110 ngày, lần lượt chiếm 36% và 31%. Các mã CW dựa theo cổ phiếu HPG, FPT, VPB và REE lần lượt chiếm 16%, 13,7%, 12,7% và 12,6% toàn thị trường.
- Áp lực giảm từ thị trường quốc tế có thể tiếp tục ảnh hưởng đến thị trường cơ sở trong các phiên sắp tới. Với 2 phiên giảm mạnh vừa qua, nhiều mã CW cũng cắt mạch lãi T3 đã duy trì trong 4 phiên liên tiếp trước đó. Nhà đầu tư nên quan sát thị trường cơ sở để xác định vùng hỗ trợ, trong khi chưa vội mở thêm vị thế mới.

KHUYẾN NGHỊ - THEO DÕI	CHPG1907
Cổ phiếu cơ sở	HPG
Giá thực hiện	21000 đồng (ITM 12.86%)
Tỷ lệ thực hiện	1:1
Ngày giao dịch cuối cùng	20/4/2020
Số ngày còn lại	82 ngày

CHỈ SỐ KỸ THUẬT - CHPG1907

Tiêu chí		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	3.03 lần	
Độ nhạy	2.01	
Hao mòn thời gian	-0.01%	
Độ biến động nội hàm	91.21%	
Phần bù rủi ro	10.37%	
Tổng điểm chất lượng	Tốt	★ ★ ★ ★

Phù hợp	
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)	✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)	✓

CẤU THÀNH GIÁ TRỊ

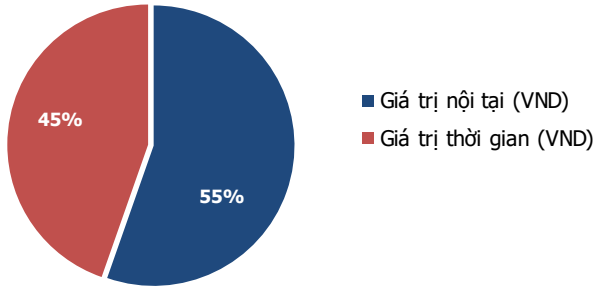

KHUYẾN NGHỊ CHỨNG QUYỀN

Chúng tôi khuyến nghị THEO DÕI đối với CW CHPG1907, dựa trên các luận điểm sau:

- Trạng thái ITM của chứng quyền CHPG1907 hiện đang ở mức 12,86%, với đòn bẩy hiệu quả ở mức rất hấp dẫn, đạt 3,03 lần. Trong khi đó, độ biến động nội hàm và phần bù rủi ro của chứng quyền lần lượt ở mức 91,21% và 10,37%.
- Về kỹ thuật, cổ phiếu HPG tiếp tục bứt phá, với các chỉ báo kỹ thuật cho tín hiệu mua củng cố đà tăng giá của cổ phiếu.
- Về cơ bản, chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA với cổ phiếu HPG với giá mục tiêu 12 tháng là 31.200 đồng (tăng 20,69%) bằng phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFF, với WACC là 14,6%.

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

HPG	2016	2017	2018	9T2019
Doanh thu (tỷ vnđ)	33.283	46.162	55.837	45.861
Lãi ròng (tỷ vnđ)	6.602	8.007	8.573	5.654
EPS (vnd)	7.833	5.278	4.036	
ROA( )	22,5%	18,6%	13,1%	
ROE( )	38,5%	30,7%	23,5%	
P/E (lần) (TTM EPS)	2,88	4,27	5,59	9,57
P/B (lần) (TTM BVPS)	0,96	1,06	1,18	1,54

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

Các đường trung bình động

Kỳ	SMA	EMA
MA5	25,360 Buy	25,329 Buy
MA10	24,770 Buy	24,930 Buy
MA20	24,180 Buy	24,448 Buy
MA50	23,516 Buy	23,656 Buy
MA100	22,722 Buy	23,268 Buy
MA200	23,077 Buy	23,615 Buy

Buy:12; **Sell**: **00**;

Summary: **BUY**

Chỉ báo kỹ thuật	Hành động
RSI(14)	Overbought
STOCH(9,6)	Buy
Fear Greed	Buy
MACD(12,26)	Buy
ADX(14)	Buy
Williams %R	Oversold
CCI(14)	Buy
MAOs	Buy
Momentum	Buy
Bollinger band	Overbought
ROC	Buy
Psar	Buy

Buy: 09; **Sell**: **00**;

Summary: **BUY**

NHẬN ĐỊNH CỔ PHIẾU CƠ SỞ - HPG

- Lũy kế 11 tháng, HPG sản xuất và cung cấp gần 2,5 triệu tấn thép cho thị trường, tăng 28% so với cùng kỳ; trong đó có trên 220.000 tấn xuất khẩu tới các thị trường như Nhật Bản, Campuchia, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Australia, Mỹ…Dự kiến trong tháng 12 tới, lượng thép thành phẩm cung ứng cho thị trường xuất khẩu tiếp tục tăng mạnh so với tháng 11, bởi thép Hòa Phát đã chốt được hợp đồng 35.700 tấn thép thanh và thép cuộn trong tháng 12.
- Với việc nhà máy Dung Quất đã hoạt động và dần tăng sản lượng, Hòa Phát đang đẩy mạnh khai thác vào thị trường phía Nam. Sản lượng bán hàng trong 10 tháng của khu vực miền Nam tăng 91% lên 328.100 tấn và khu vực miền Trung đạt 329.800 tấn, tăng gần 50% so với 10 tháng năm 2018.
- Năm 2019, HPG tập trung vào mục tiêu thị phần thay vì tỷ suất lợi nhuận, tăng trưởng về sản lượng bán hàng và thị phần sẽ mở rộng đáng kể - thị phần sẽ tăng từ 23% hiện tại lên hơn 30%. Vì vậy triển vọng dài hạn của HPG là rất tích cực.
- Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA với cổ phiếu HPG với giá mục tiêu 12 tháng là 31.200 đồng (tăng 20,69%) bằng phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFF, với WACC là 14,6%.

ĐỒ THỊ CỔ PHIẾU CƠ SỞ - HPG

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CVHM1903	5.26	3.90	-5.88	10.34
CTCB2001	-17.07	0.00	0.00	-30.61
CVPB2001	-2.79	0.00	0.00	-7.22
CHPG2001	-5.61	0.00	0.00	-18.55
CMBB2001	-12.27	0.00	0.00	-24.74

10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT

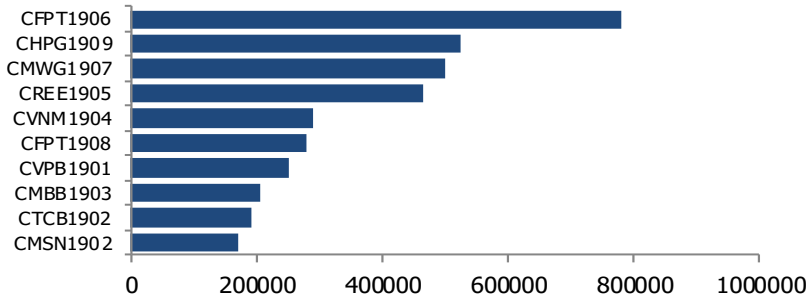

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

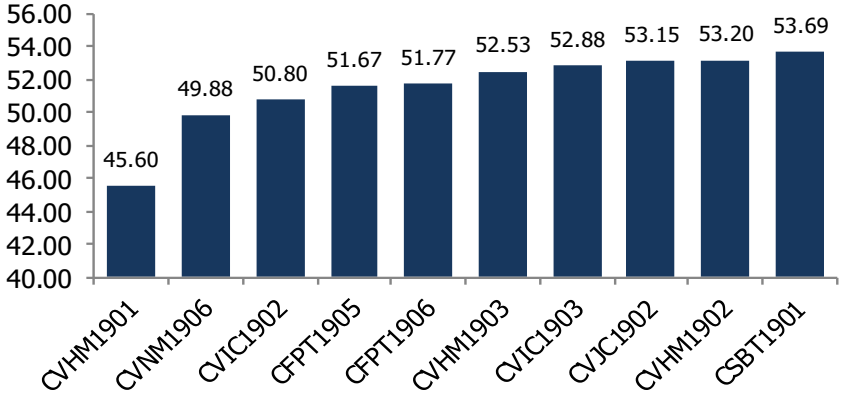

TRẠNG THÁI LÃI/LỖ CỦA CW LƯU HÀNH TRÊN THỊ TRƯỜNG

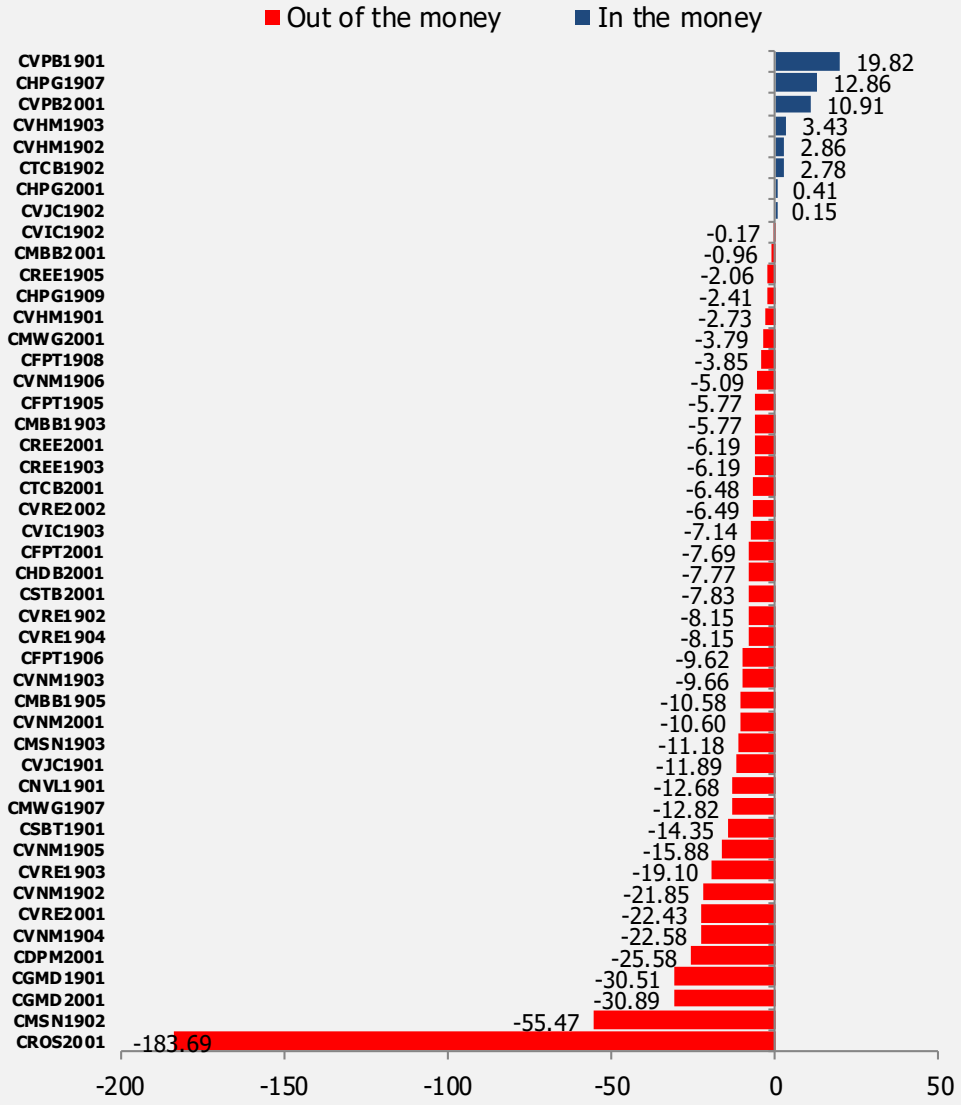

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (Tỷ VND) *Turnover*
1	CDPM2001	KIS	DPM	2.00	14,567	17/6/20	11,600	-6.83	470	-21.67	17	-25.58	3.91	0.03	31.65	-0.13259	78.84	33.68	10,340	0.01
2	CFPT1905	SSI	FPT	1.00	55,000	20/4/20	52,000	-4.94	3,850	-23.31	1,091	-5.77	6.18	1.30	45.76	-0.02832	51.67	13.17	53,530	0.22
3	CFPT1906	HSC	FPT	5.00	57,000	6/4/2020	52,000	-4.94	550	-33.73	99	-9.62	7.23	0.14	38.24	-0.06621	51.77	14.90	781,250	0.54
4	CFPT1908	MBS	FPT	3.00	54,000	15/6/20	52,000	-4.94	2,000	-17.01	562	-3.85	4.33	0.47	49.92	-0.01354	57.41	15.38	279,250	0.62
5	CFPT2001	HSC	FPT	5.00	56,000	18/6/20	52,000	-4.94	1,200	0.0	236	-7.69	4.11	0.19	47.46	-0.02089	61.89	19.23	30	0.00
6	CGMD1901	MBS	GMD	2.83	24,928	24/4/20	19,100	-6.83	200	-44.44	1	-30.51	7.11	0.00	21.10	-3.87825	57.46	33.48	77,990	0.02
7	CGMD2001	HSC	GMD	4.00	25,000	18/6/20	19,100	-6.83	340	-15.00	4	-30.89	4.57	0.00	32.57	-0.62281	65.48	38.01	610	0.00
8	CHDB2001	KIS	HDB	2.00	29,099	17/6/20	27,000	-3.40	1,750	-17.84	476	-7.77	3.90	0.34	50.61	-0.01628	64.98	20.74	10,610	0.02
9	CHPG1907	SSI	HPG	1.00	21,000	20/4/20	24,100	-4.74	5,600	-6.7	3,201	12.86	3.03	2.01	70.36	-0.00688	91.21	10.37	162,330	0.84
10	CHPG1909	KIS	HPG	2.00	24,680	13/5/2020	24,100	-4.74	1,290	-16.77	439	-2.41	4.92	0.45	52.67	-0.01539	55.02	13.11	525,370	0.75

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (Tỷ VND) *Turnover*
11	CHPG2001	HSC	HPG	2.00	24,000	26/6/20	24,100	-4.74	2,020	-5.61	702	0.41	3.50	0.51	58.68	-0.00929	65.13	16.35	11,230	0.02
12	CMBB1903	SSI	MBB	1.00	22,000	20/4/20	20,800	-2.12	1,500	-10.71	250	-5.77	5.83	0.35	42.05	-0.04123	56.97	12.98	205,890	0.33
13	CMBB1905	HSC	MBB	2.00	23,000	6/4/2020	20,800	-2.12	550	-16.67	38	-10.58	6.57	0.06	34.74	-0.14963	59.52	15.87	125,200	0.08
14	CMBB2001	HSC	MBB	2.00	21,000	18/6/2020	20,800	-2.12	1,430	-12.27	384	-0.96	3.84	0.35	52.75	-0.01178	62.94	14.71	35,020	0.06
15	CMSN1902	KIS	MSN	5.00	77,889	13/5/20	50,100	0.00	360	0.00	3	-55.47	5.31	0.00	19.08	-1.65748	76.22	59.06	171,740	0.06
16	CMSN1903	MBS	MSN	5.00	55,700	13/3/20	50,100	0.00	470	-7.84	111	-11.18	7.56	0.17	35.46	-0.0805	61.85	15.87	34,000	0.02
17	CMWG1907	HSC	MWG	10.00	125,000	6/4/20	110,800	-2.81	540	-23.94	68	-12.82	7.13	0.04	34.76	-0.10443	54.78	17.69	500,370	0.31
18	CMWG2001	HSC	MWG	10.00	115,000	18/6/2020	110,800	-2.81	1,580	-7.06	411	-3.79	3.70	0.14	52.73	-0.01407	66.57	18.05	79,340	0.13
19	CNVL1901	KIS	NVL	4.00	62,088	5/2/20	55,100	0.00	50	-37.50	0	-12.68	25.48	0.00	9.25	-28098	62.98	13.05	10,680	0.00
20	CREE1903	SSI	REE	1.00	36,000	20/4/2020	33,900	-5.31	3,190	-16.71	306	-6.19	4.51	0.20	42.40	-0.06135	76.18	15.60	149,510	0.51

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
21	CREE1905	MBS	REE	3.00	34,600	15/6/2020	33,900	-5.31	1,550	-13.89	313	-2.06	3.60	0.17	49.38	-0.01487	71.38	15.78	466,220	0.75
22	CREE2001	HSC	REE	5.00	36,000	18/6/20	33,900	-5.31	800	-22.33	127	-6.19	3.84	0.07	45.36	-0.02104	67.82	17.99	6,000	0.01
23	CROS2001	KIS	ROS	4.00	26,468	17/6/20	9,330	-6.70	250	-19.35	0	-183.69	2.56	0.00	27.44	-83.7409	155.68	194.41	550	0.00
24	CSBT1901	KIS	SBT	1.00	21,212	12/2/20	18,550	-0.27	100	-9.09	0	-14.35	20.54	0.00	11.07	-173342	53.69	14.89	10	0.00
25	CSTB2001	KIS	STB	1.00	10,999	17/6/20	10,200	-1.45	1,240	-6.77	251	-7.83	4.09	0.50	49.78	-0.02221	61.81	19.99	129,720	0.17
26	CTCB1902	VND	TCB	1.00	21,000	3/6/20	21,600	-5.68	3,600	-30.77	1,456	2.78	3.63	1.22	60.53	-0.00885	66.35	13.89	190,860	0.69
27	CTCB2001	HSC	TCB	2.00	23,000	18/6/20	21,600	-5.68	1,360	-17.07	341	-6.48	4.05	0.32	51.05	-0.01688	60.98	19.07	18,010	0.03
28	CVHM1901	KIS	VHM	4.00	89,888	5/2/20	87,500	0.11	310	-20.51	49	-2.73	24.45	0.14	34.65	-0.76633	45.60	4.15	53,030	0.02
29	CVHM1902	SSI	VHM	1.00	85,000	20/4/20	87,500	0.11	9,960	2.68	4,560	2.86	5.23	2.72	59.52	-0.01147	53.20	8.53	70,930	0.71
30	CVHM1903	MBS	VHM	5.00	84,500	13/3/2020	87,500	0.11	1,600	5.26	831	3.43	6.68	0.63	61.04	-0.01647	52.53	5.71	20,500	0.03

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (Tỷ VND) *Turnover*
31	CVIC1902	SSI	VIC	1.00	115,000	20/4/20	114,800	-0.09	10,910	-2.33	1,981	-0.17	5.74	0.99	54.50	-0.03383	50.80	9.68	10,160	0.11
32	CVIC1903	KIS	VIC	10.00	123,000	13/5/2020	114,800	-0.09	970	-1.02	25	-7.14	5.44	0.01	45.96	-0.24394	52.88	15.59	10,030	0.01
33	CVJC1901	KIS	VJC	10.00	145,678	24/2/2020	130,200	-7.00	320	-54.29	0	-11.89	10.97	0.00	26.95	-180.21	60.54	14.35	3,230	0.00
34	CVJC1902	SSI	VJC	1.00	130,000	20/4/2020	130,200	-7.00	13,140	-35.01	3,291	0.15	5.47	1.38	55.25	-0.02411	53.15	9.94	43,310	0.61
35	CVNM1902	KIS	VNM	9.92	132,200	24/3/20	108,500	-6.95	430	-36.76	1	-21.85	6.94	0.00	27.26	-7.1633	68.91	25.78	27,810	0.01
36	CVNM1903	SSI	VNM	0.99	118,980	20/4/20	108,500	-6.95	8,000	-32.72	873	-9.66	5.78	0.47	42.23	-0.08276	58.24	16.97	46,940	0.43
37	CVNM1904	HSC	VNM	9.92	131,870	6/4/20	108,500	-6.95	340	-38.18	2	-22.58	7.71	0.00	24.17	-2.46998	57.22	25.71	288,950	0.12
38	CVNM1905	MBS	VNM	9.92	125,730	24/4/20	108,500	-6.95	940	-7.84	23	-15.88	4.65	0.01	39.95	-0.35398	74.50	24.47	87,230	0.08
39	CVNM1906	VND	VNM	1.98	114,030	3/3/20	108,500	-6.95	2,190	-42.82	373	-5.09	10.02	0.34	40.12	-0.1279	49.88	9.10	97,550	0.27
40	CVNM2001	HSC	VNM	10.00	120,000	18/6/20	108,500	-6.95	1,060	-23.74	137	-10.60	4.55	0.06	44.42	-0.03649	56.97	20.37	41,450	0.05

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (Tỷ VND) *Turnover*
41	CVPB1901	VND	VPB	1.00	18,000	3/3/20	22,450	-1.10	4,800	-7.69	4,452	19.82	4.07	4.03	87.00	-0.0034	71.11	1.56	250,720	1.26
42	CVPB2001	HSC	VPB	2.00	20,000	18/6/20	22,450	-1.10	2,440	-2.79	1,496	10.91	3.16	1.05	68.63	-0.00391	66.98	10.82	6,010	0.02
43	CVRE1902	HSC	VRE	4.00	32,500	6/4/20	30,050	-2.91	540	-16.92	127	-8.15	6.01	0.13	43.22	-0.04476	60.34	15.34	96,720	0.06
44	CVRE1903	KIS	VRE	2.00	35,789	13/5/20	30,050	-2.91	870	-15.53	117	-19.10	5.81	0.11	33.61	-0.06811	56.67	24.89	19,060	0.02
45	CVRE1904	MBS	VRE	3.00	32,500	13/3/20	30,050	-2.91	620	-23.46	107	-8.15	6.70	0.12	41.44	-0.09354	66.18	14.34	34,100	0.02
46	CVRE2001	KIS	VRE	4.00	36,789	17/9/20	30,050	-2.91	970	-8.49	154	-22.43	3.44	0.09	44.42	-0.02113	63.84	35.34	50,030	0.05
47	CVRE2002	HSC	VRE	4.00	32,000	18/6/20	30,050	-2.91	900	-11.76	298	-6.49	4.21	0.21	50.46	-0.01289	58.53	18.47	1,450	0.00

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn